

Số: **3182/QĐ-UBND**

Đà Nẵng, ngày **27** tháng **8** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số **3181/QĐ-UBND** ngày **27** tháng **8** năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số **5455/Tr-SXD** ngày **29** tháng **7** năm 2020 của Sở Xây dựng về việc Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo phụ lục kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước

ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

a) Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án xác định dự toán xây dựng theo giá ca máy và thiết bị thi công được Công bố kèm theo Quyết định này; không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

b) Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt nhưng chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo giá ca máy và thiết bị thi công được Công bố kèm theo Quyết định này; không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

c) Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án hướng dẫn nhà thầu tách riêng phần giá dự thầu tăng thêm hoặc giảm đi do áp dụng Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được Công bố kèm theo Quyết định này trong giá dự thầu khi tham gia đấu thầu, đồng thời tổ chức cập nhật lại giá gói thầu theo giá ca máy và thiết bị thi công được Công bố kèm theo Quyết định này làm cơ sở cho phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hoặc tổ chức cập nhật lại giá gói thầu theo giá ca máy và thiết bị thi công được Công bố trước khi đóng thầu.

d) Trường hợp đã đóng thầu: Thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

đ) Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a, b làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã được phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

a) Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được Công bố kèm theo Quyết định này;

b) Sở Xây dựng tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện việc áp dụng Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định số 9075/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận huyện; Giám đốc các Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Lưu: VT, SXD.

57



Huỳnh Đức Thơ

Thaint-28/08/2020 17:10:09-Thaint-28/08/2020 17:10:09

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng, là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ:

1. Cơ sở xác định:

- Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Căn cứ các số liệu và tài liệu thu thập để tham khảo trong việc tính toán.

2. Cách xác định giá ca máy:

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là giá ca máy) được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở tham khảo tại Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Danh mục máy; các định mức khấu hao; sửa chữa; tiêu hao nhiên liệu; số ca năm; thành phần; cấp bậc; số lượng thợ điều khiển máy; được lấy theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:
 - a) Chi phí nhân công điều khiển:
 - Chi phí nhân công điều khiển được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng



dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công được ban hành tại Quyết định số 3181/UBND-SXD ngày 27.1.8./2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công được lấy theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- Giá nhiên liệu năng lượng được quy định như sau:

+ Giá nhiên liệu, năng lượng lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng tại Công văn số 2681/SXD-QLXD ngày 16/4/2020 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng quý I năm 2020 và Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), trong đó:

Xăng A92 : 13.209 đồng/lít.

Dầu diesel : 11.227 đồng/lít.

Điện : 1.864 đồng/kwh.

+ Hệ số chi phí nhiên liệu phụ (Kp) cho một ca

máy: Động cơ xăng : 1,02

Động cơ diesel : 1,03

Động cơ điện : 1,05

c) Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác: Xác định theo định mức tại Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Giá ca máy này.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy đã được công bố làm cơ sở xác định

Handwritten signature

giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công công trình hoặc trường hợp dự án đầu tư thuộc địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp xác định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình và gửi về Sở Xây dựng và Bộ Xây dựng để phục vụ quản lý.

Thaint-28/08/2020 17:10:09-Thaint-Thaint-Thaint



CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy, (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LƯ LỀ							
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:							
1	M101.0101	0,40 m ³	809.944	443.000	168.000	145.000	497.256	276.945	1.530.201
2	M101.0102	0,50 m ³	952.186	520.000	197.000	170.000	589.769	276.945	1.753.714
3	M101.0103	0,65 m ³	1.075.609	588.000	223.000	192.000	682.281	276.945	1.962.226
4	M101.0104	0,80 m ³	1.183.203	647.000	245.000	211.000	751.666	276.945	2.131.611
5	M101.0105	1,25 m ³	1.863.636	1.018.000	386.000	333.000	959.820	276.945	2.973.765
6	M101.0106	1,60 m ³	2.244.200	1.154.000	441.000	401.000	1.306.742	276.945	3.579.687
7	M101.0107	2,30 m ³	3.258.264	1.676.000	640.000	582.000	1.595.845	276.945	4.770.790
8	M101.0108	3,60 m ³	6.504.000	2.732.000	867.000	1.084.000	2.301.254	276.945	7.261.199
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	2.150.000	1.175.000	445.000	384.000	959.820	276.945	3.240.765
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	2.530.564	1.215.000	464.000	422.000	1.306.742	276.945	3.684.687
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:							
11	M101.0201	0,80 m ³	1.172.647	690.000	244.000	226.000	659.153	276.945	2.096.098
12	M101.0202	1,25 m ³	2.084.693	1.227.000	377.000	401.000	844.179	276.945	3.126.124
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:							
13	M101.0301	0,40 m ³	1.080.697	636.000	241.000	208.000	682.281	325.620	2.092.901
14	M101.0302	0,65 m ³	1.188.698	700.000	265.000	229.000	751.666	325.620	2.271.286
15	M101.0303	1,20 m ³	2.208.172	1.223.000	467.000	425.000	1.306.742	325.620	3.747.362

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
16	M101.0304	1,60 m ³	2.806.763	1.555.000	594.000	540.000	1.480.204	325.620	4.494.824
17	M101.0305	2,30 m ³	3.732.682	2.067.000	790.000	718.000	1.896.511	325.620	5.797.131
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:							
18	M101.0401	0,65 m ³	690.656	355.000	118.000	123.000	335.359	276.945	1.208.304
18a	M101.0401a	0,9 m ³	911.473	469.000	156.000	163.000	451.000	276.945	1.515.945
19	M101.0402	1,25 m ³	1.061.665	546.000	182.000	190.000	543.512	276.945	1.738.457
20	M101.0403	1,65 m ³	1.362.509	701.000	234.000	243.000	867.307	276.945	2.322.252
21	M101.0404	2,30 m ³	1.769.175	796.000	278.000	316.000	1.098.589	276.945	2.765.534
22	M101.0405	3,20 m ³	3.282.220	1.477.000	445.000	586.000	1.549.588	276.945	4.334.533
	M101.0500	Máy ủi - công suất:							
23	M101.0501	75 cv	496.093	287.000	106.000	89.000	439.435	276.945	1.198.380
23a	M101.0501a	100cv	792.756	357.000	164.000	142.000	508.820	276.945	1.448.765
24	M101.0502	110 cv	851.855	383.000	176.000	152.000	531.948	276.945	1.519.893
25	M101.0503	140 cv	1.366.980	615.000	283.000	244.000	682.281	276.945	2.101.226
26	M101.0504	180 cv	1.753.811	789.000	344.000	313.000	878.871	276.945	2.601.816
27	M101.0505	240 cv	2.203.242	921.000	409.000	393.000	1.087.025	276.945	3.086.970
28	M101.0506	320 cv	3.710.784	1.431.000	543.000	663.000	1.445.511	276.945	4.359.456
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:							
29	M101.0601	9 m ³	1.727.900	778.000	259.000	309.000	1.526.460	386.044	3.258.504
30	M101.0602	16 m ³	2.631.577	1.184.000	376.000	470.000	1.780.870	386.044	4.196.914
31	M101.0603	25 m ³	3.289.328	1.374.000	470.000	587.000	2.104.665	386.044	4.921.709
	M101.0700	Máy san-tự hành - công suất:							
32	M101.0701	110 cv	1.022.799	600.000	160.000	222.000	451.000	325.620	1.758.620
33	M101.0702	140 cv	1.370.764	751.000	184.000	298.000	508.820	325.620	2.067.440
34	M101.0703	180 cv	1.713.454	864.000	212.000	343.000	624.461	325.620	2.369.081
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:							
35	M101.0801	50 kg	26.484	26.000	7.000	5.000	40.420	233.305	311.725
36	M101.0802	60 kg	33.134	30.000	9.000	7.000	47.156	233.305	326.461

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
37	M101.0803	70 kg	35.771	32.000	10.000	7.000	53.893	233.305	336.198
38	M101.0804	80 kg	37.663	34.000	10.000	8.000	67.366	233.305	352.671
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:							
39	M101.0901	9 t	611.661	306.000	97.000	113.000	393.179	276.945	1.186.124
40	M101.0902	16 t	695.012	348.000	111.000	129.000	439.435	276.945	1.304.380
41	M101.0903	18 t	765.981	357.000	122.000	142.000	485.692	276.945	1.383.637
42	M101.0904	25 t	873.524	408.000	133.000	162.000	636.025	276.945	1.615.970
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:							
43	M101.1001	8 t	778.593	363.000	133.000	144.000	219.718	276.945	1.136.663
44	M101.1002	15 t	1.268.266	592.000	202.000	235.000	451.000	276.945	1.756.945
45	M101.1003	18 t	1.484.153	693.000	236.000	275.000	612.897	276.945	2.093.842
46	M101.1004	20t	1.535.452	717.000	245.000	284.000	705.410	276.945	2.228.355
47	M101.1005	25 t	1.668.970	779.000	229.000	309.000	774.794	276.945	2.368.739
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:							
49	M101.1101	6,0 t	310.973	155.000	33.000	58.000	231.282	276.945	754.227
50	M101.1102	8,5 t -9t	365.850	183.000	39.000	68.000	277.538	276.945	844.483
51	M101.1103	10 t	476.144	238.000	51.000	88.000	300.666	276.945	954.611
52	M101.1104	12 t	516.960	258.000	56.000	96.000	370.051	276.945	1.056.996
52a	M101.1105	16 t	534.828	267.000	57.000	99.000	427.871	276.945	1.127.816
52b	M101.1106	25 t	601.429	301.000	65.000	111.000	543.512	276.945	1.297.457
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:							
53	M101.1201	12 t	1.073.429	537.000	143.000	199.000	335.359	276.945	1.491.304
54	M101.1202	20 t	1.610.452	805.000	215.000	298.000	705.410	276.945	2.300.355
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN							
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:							
55	M102.0101	3 t	645.827	209.000	132.000	129.000	289.102	526.499	1.285.601

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
56	M102.0102	4 t	693.293	225.000	141.000	139.000	300.666	526.499	1.332.165
57	M102.0103	5 t	769.879	249.000	145.000	154.000	346.923	526.499	1.421.422
58	M102.0104	6 t	948.964	307.000	178.000	190.000	381.615	526.499	1.583.114
59	M102.0105	10 t	1.328.572	430.000	239.000	266.000	427.871	526.499	1.889.370
60	M102.0106	16 t	1.556.727	504.000	280.000	311.000	497.256	526.499	2.118.755
61	M102.0107	20 t	1.939.546	559.000	349.000	388.000	508.820	526.499	2.331.319
62	M102.0108	25 t	2.230.644	642.000	384.000	446.000	578.205	526.499	2.576.704
63	M102.0109	30 t	2.521.398	726.000	434.000	504.000	624.461	527.939	2.816.400
64	M102.0110	40 t	3.736.007	941.000	613.000	747.000	740.102	527.939	3.569.041
65	M102.0111	50 t	5.241.944	1.321.000	860.000	1.048.000	809.486	527.939	4.566.425
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:							
66	M102.0201	6t	629.428	212.000	118.000	131.000	289.102	662.989	1.413.091
67	M102.0202	16 t	1.032.544	348.000	194.000	215.000	381.615	662.989	1.801.604
68	M102.0203	25 t	1.266.087	427.000	237.000	264.000	416.307	662.989	2.007.296
69	M102.0204	40 t	2.624.354	787.000	437.000	547.000	578.205	662.989	3.012.194
70	M102.0205	63 t - 65 t	3.109.212	933.000	518.000	648.000	705.410	662.989	3.467.399
71	M102.0206	80t	4.714.447	1.238.000	746.000	982.000	774.794	662.989	4.403.783
72	M102.0207	90 t	5.870.688	1.541.000	930.000	1.223.000	797.922	731.806	5.223.728
73	M102.0208	100 t	7.072.227	1.856.000	1.120.000	1.473.000	855.743	731.806	6.036.549
74	M102.0209	110 t	8.936.333	2.346.000	1.340.000	1.862.000	901.999	731.806	7.181.805
75	M102.0210	125 t - 130 t	10.669.966	2.801.000	1.600.000	2.223.000	936.691	731.806	8.292.497

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:							
76	M102.0301	5 t	808.517	262.000	175.000	162.000	370.051	602.565	1.571.616
77	M102.0302	10 t	1.085.398	352.000	195.000	217.000	416.307	602.565	1.782.872
78	M102.0303	16 t	1.411.235	457.000	254.000	282.000	520.384	602.565	2.115.949
79	M102.0304	25 t	1.896.437	546.000	349.000	379.000	543.512	662.989	2.480.501
80	M102.0305	28 t	2.263.892	652.000	417.000	453.000	566.640	662.989	2.751.629
81	M102.0306	40 t	2.973.986	857.000	488.000	595.000	589.769	662.989	3.192.758
82	M102.0307	50 t	3.818.900	1.100.000	626.000	764.000	624.461	662.989	3.777.450
83	M102.0308	63 t - 65 t	4.653.327	1.173.000	763.000	931.000	647.589	662.989	4.177.578
84	M102.0309	80 t	5.492.391	1.384.000	835.000	1.098.000	670.717	662.989	4.650.706
85	M102.0310	100 t	7.004.354	1.765.000	1.065.000	1.401.000	682.281	662.989	5.576.270
86	M102.0311	110 t	8.157.167	2.056.000	1.175.000	1.631.000	728.538	662.989	6.253.527
87	M102.0312	125 t - 130 t	11.463.578	2.889.000	1.651.000	2.293.000	832.615	662.989	8.328.604
88	M102.0313	150 t	12.790.430	3.223.000	1.842.000	2.558.000	959.820	662.989	9.245.809
89	M102.0314	250t	26.563.873	8.368.000	4.781.000	6.641.000	1.630.537	662.989	22.083.526
90	M102.0315	300t	36.309.348	11.437.000	6.536.000	9.077.000	1.792.434	662.989	29.505.423
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:							
91	M102.0401	5 t	871.689	352.000	141.000	180.000	82.202	558.925	1.314.127
92	M102.0402	10 t	1.419.834	529.000	196.000	294.000	117.432	558.925	1.695.357
93	M102.0403	12 t	1.729.964	644.000	239.000	358.000	133.090	558.925	1.933.015
94	M102.0404	15 t	1.900.450	708.000	262.000	393.000	176.148	558.925	2.098.073
95	M102.0405	20 t	2.279.943	778.000	299.000	472.000	221.164	558.925	2.329.089
96	M102.0406	25 t	3.161.607	1.079.000	414.000	654.000	234.864	619.349	3.001.213
97	M102.0407	30 t	3.962.098	1.353.000	519.000	820.000	250.522	619.349	3.561.871
98	M102.0408	40 t	4.598.753	1.570.000	555.000	951.000	264.222	619.349	3.959.571
99	M102.0409	50 t	5.768.420	1.969.000	696.000	1.193.000	279.880	662.989	4.800.869
100	M102.0410	60 t	7.210.611	2.462.000	870.000	1.492.000	387.526	662.989	5.874.515
	M102.0500	Cần cầu nổi:					0		0

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
101	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	2.794.100	1.161.000	888.000	1.003.000	936.691	1.930.793	5.919.484
102	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	4.205.700	1.747.000	1.294.000	1.510.000	1.364.563	2.635.724	8.551.287
	M102.0600	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng:							
103	M102.0601	10 t	471.300	261.000	68.000	121.000	158.533	558.925	1.167.458
104	M102.0602	20 t	655.320	363.000	94.000	168.000	176.148	619.349	1.420.497
105	M102.0603	30 t	730.500	405.000	105.000	187.000	176.148	619.349	1.492.497
105	M102.0604	50 t	891.135	494.000	114.000	228.000	240.736	688.166	1.764.902
106	M102.0605	60 t	966.900	536.000	124.000	248.000	281.837	688.166	1.878.003
107	M102.0606	90 t	1.300.802	720.000	167.000	334.000	352.296	688.166	2.261.462
108	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	2.698.418	1.495.000	484.000	830.000	456.028	1.727.129	4.992.157
109	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	2.955.481	1.637.000	530.000	909.000	454.070	1.173.239	4.703.309
110	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	11.818	8.000	2.000	4.000	31.315	276.945	322.260
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:							
111	M102.0801	30 t	378.691	106.000	30.000	65.000	93.946	619.349	914.295
112	M102.0802	40 t	426.157	119.000	34.000	73.000	117.432	619.349	962.781
113	M102.0803	50 t	482.909	135.000	38.000	83.000	140.918	619.349	1.016.267
114	M102.0804	60 t	579.445	162.000	46.000	100.000	164.405	688.166	1.160.571
115	M102.0805	90 t	720.350	201.000	57.000	124.000	211.378	688.166	1.281.544
116	M102.0806	110 t	994.021	278.000	72.000	171.000	258.350	688.166	1.467.516
117	M102.0807	125 t	1.143.067	319.000	83.000	197.000	281.837	688.166	1.569.003
118	M102.0808	180 t	1.486.217	415.000	108.000	256.000	328.810	688.166	1.795.976
119	M102.0809	250 t	1.918.794	536.000	132.000	331.000	399.269	688.166	2.086.435

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:							
120	M102.0901	0,8 t	187.683	99.000	28.000	32.000	41.101	233.305	433.406
121	M102.0902	2 t	251.200	133.000	36.000	43.000	62.630	233.305	507.935
122	M102.0903	3 t	288.920	152.000	41.000	50.000	76.331	233.305	552.636
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:							
123	M102.1001	3 t	590.336	302.000	83.000	102.000	91.988	233.305	812.293
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:							
124	M102.1101	0,5 t	4.600	3.000	1.000	1.000	7.829	233.305	246.134
125	M102.1102	1,0 t	5.900	4.000	1.000	1.000	9.786	233.305	249.091
126	M102.1103	1,5 t	16.400	10.000	3.000	3.000	10.765	233.305	260.070
127	M102.1104	2,0 t	23.900	15.000	5.000	4.000	12.330	233.305	269.635
128	M102.1105	3,0 t	38.600	22.000	7.000	6.000	21.529	233.305	289.834
129	M102.1106	3,5 t	42.500	24.000	8.000	7.000	23.486	233.305	295.791
130	M102.1107	5,0 t	51.700	29.000	10.000	9.000	27.401	233.305	308.706
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:							
131	M102.1201	3 t	7.900	5.000	2.000	1.000	0	233.305	241.305
132	M102.1202	5 t	10.200	6.000	2.000	2.000	0	233.305	243.305
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:							
133	M102.1301	10 t	4.600	3.000	1.000	1.000	0	276.945	281.945
134	M102.1302	30 t	5.800	4.000	1.000	2.000	0	276.945	283.945
135	M102.1303	50 t	9.800	7.000	1.000	3.000	0	276.945	287.945
136	M102.1304	100 t	19.000	13.000	2.000	5.000	0	276.945	296.945
137	M102.1305	200 t	27.400	19.000	3.000	7.000	0	276.945	305.945
138	M102.1306	250 t	44.000	27.000	5.000	12.000	0	276.945	320.945
139	M102.1307	500 t	95.500	59.000	11.000	25.000	0	276.945	371.945
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	118.182	73.000	12.000	31.000	11.743	276.945	404.688
	M102.1400	Kích thông tâm							
141	M102.1401	RRH - 100 t	84.383	52.000	10.000	22.000	0	276.945	360.945
142	M102.1402	YCW - 150 t	11.694	8.000	1.000	3.000	0	276.945	288.945
143	M102.1403	YCW - 250 t	18.000	12.000	2.000	5.000	0	276.945	295.945

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
144	M102.1404	YCW - 500 t	55.491	34.000	6.000	15.000	0	276.945	331.945
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	242.715	149.000	45.000	64.000	56.759	602.565	917.324
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	20.179	14.000	2.000	5.000		276.945	297.945
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:							
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	24.077	20.000	8.000	6.000	27.401	276.945	338.346
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	30.497	23.000	10.000	8.000	39.144	276.945	357.089
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:							
149	M102.1801	12 m	731.758	306.000	105.000	131.000	289.102	526.499	1.357.601
150	M102.1802	18 m	994.767	416.000	135.000	178.000	335.359	526.499	1.590.858
151	M102.1803	24 m	1.254.565	524.000	170.000	224.000	381.615	526.499	1.826.114
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:							
152	M102.1901	9 m	1.008.639	486.000	140.000	180.000	289.102	526.499	1.621.601
153	M102.1902	12 m	1.371.165	661.000	181.000	245.000	335.359	526.499	1.948.858
154	M102.1903	18 m	1.662.779	802.000	220.000	297.000	381.615	526.499	2.227.114
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG							
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:							
155	M103.0101	1,2 t	1.125.927	546.000	191.000	217.000	647.589	325.620	1.927.209
156	M103.0102	1,8 t	1.233.813	598.000	209.000	237.000	682.281	325.620	2.051.901
157	M103.0103	3,5 t	2.354.696	1.060.000	353.000	453.000	716.974	325.620	2.908.594
158	M103.0104	4,5 t	2.751.960	1.238.000	413.000	529.000	751.666	325.620	3.257.286
159	M103.0105	8,0 t	12.825.610	5.772.000	1.924.000	2.466.000	1.688.357	325.620	12.175.977

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:							
160	M103.0201	1,2 t	579.674	281.000	87.000	111.000	304.939	325.620	1.109.559
161	M103.0202	1,8 t	852.657	413.000	128.000	164.000	374.324	325.620	1.404.944
162	M103.0203	2,5 t	1.129.080	469.000	152.000	217.000	465.237	325.620	1.628.857
163	M103.0204	3,5 t	1.271.935	528.000	171.000	245.000	604.006	325.620	1.873.626
164	M103.0205	4,5 t	1.570.829	652.000	211.000	302.000	795.083	325.620	2.285.703
165	M103.0206	5,5 T	1.872.934	778.000	252.000	360.000	968.544	325.620	2.684.164
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!			
166	M103.0301	60 kW	3.047.619	1.621.000	665.000	693.000	773.758	325.620	4.078.378
167	M103.0302	90 kW	4.585.650	2.439.000	1.001.000	1.042.000	712.574	325.620	5.520.194
	M103.0400	Búa rung - công suất:							
168	M103.0401	40 kW	122.906	65.000	19.000	26.000	211.378		321.378
169	M103.0402	50 kW	149.734	79.000	24.000	31.000	264.222		398.222
170	M103.0403	170 kW	282.270	148.000	31.000	59.000	698.720		936.720
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:							
171	M103.0501	1,8 t	2.891.261	1.301.000	711.000	723.000	485.692	1.930.793	5.151.485

Đạt

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
172	M103.0502	2,5 t	2.994.676	1.348.000	736.000	749.000	543.512	1.930.793	5.307.305
173	M103.0503	3,5 t	3.049.364	1.372.000	750.000	762.000	601.333	1.930.793	5.416.126
174	M103.0504	4,5 t	3.765.940	1.695.000	926.000	941.000	670.717	1.930.793	6.163.510
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:							
175	M103.0601	7,5 t	9.816.850	4.049.000	1.882.000	2.454.000	1.873.383	2.635.724	12.894.107
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:							
176	M103.0701	60 t	138.727	101.000	26.000	33.000	74.374	276.945	511.319
177	M103.0702	100 t	188.256	137.000	36.000	45.000	103.732	276.945	598.677
178	M103.0703	150 t	213.021	155.000	41.000	51.000	146.790	276.945	670.735
179	M103.0704	200 t	237.786	173.000	45.000	57.000	164.405	276.945	716.350
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	6.642.900	7.307.000	1.461.000	1.845.000	1.479.643	510.250	12.602.893
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	671.738	378.000	73.000	140.000	270.094	276.945	1.138.039
182	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	1.099.500	516.000	148.000	239.000	555.076	276.945	1.735.021
	M103.1100	Máy khoan xoay:					0		

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	3.934.467	1.771.000	1.241.000	757.000	601.333	386.044	4.756.377
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	4.514.371	2.031.000	1.424.000	868.000	786.358	386.044	5.495.402
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	11.608.382	5.224.000	3.661.000	2.232.000	1.110.153	386.044	12.613.197
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	14.865.951	6.690.000	3.716.000	2.859.000	1.584.280	386.044	15.235.324
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	565.686	255.000	126.000	109.000			490.000
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	4.600.000	2.070.000	1.150.000	885.000	704.732	386.044	5.195.776
	M103.1300	Máy khoan cọc đất							
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	5.354.545	2.410.000	1.339.000	1.030.000	743.160	386.044	5.908.204
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	6.109.091	2.749.000	1.527.000	1.175.000	870.378	386.044	6.707.422
190	M103.1401	Máy cấp xi măng	14.800	7.000	4.000	3.000			14.000
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:							
191	M103.1501	750 lít	25.796	14.000	6.000	4.000	25.444	233.305	282.749
192	M103.1502	1000 lít	177.479	80.000	34.000	30.000	35.230	276.945	456.175
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:							
193	M103.1601	100 m ³ /h	353.468	159.000	68.000	59.000	41.101	276.945	604.046
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:							
194	M103.1701	15 m ³ /h	22.000	16.000	7.000	5.000	72.416	276.945	377.361
195	M103.1702	200 m ³ /h	43.182	29.000	13.000	10.000	97.860	276.945	426.805
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG							
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:							
196	M104.0101	250 lít	30.210	31.000	12.000	9.000	21.529	233.305	306.834

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:							
198	M104.0201	80 lít	12.841	14.000	5.000	4.000	9.786	233.305	266.091
199	M104.0202	150 lít	17.828	20.000	7.000	5.000	15.658	233.305	280.963
200	M104.0203	250 lít	22.873	26.000	9.000	7.000	21.529	233.305	296.834
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:							
201	M104.0301	1200 lít	75.863	76.000	30.000	22.000	140.918	276.945	545.863
202	M104.0302	1600 lít	104.103	105.000	42.000	31.000	187.891	276.945	642.836
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:							
203	M104.0401	16 m ³ /h	907.804	471.000	203.000	175.000	180.062	558.925	1.587.987
204	M104.0402	25 m ³ /h	1.264.024	656.000	272.000	243.000	227.035	558.925	1.956.960
205	M104.0403	30 m ³ /h	1.596.969	829.000	344.000	307.000	336.638	558.925	2.375.563
206	M104.0404	50 m ³ /h	2.549.373	1.324.000	549.000	490.000	387.526	558.925	3.309.451
207	M104.0405	60 m ³ /h	2.804.470	1.456.000	572.000	539.000	518.658	558.925	3.644.583
208	M104.0406	75 m ³ /h	3.237.391	1.681.000	660.000	623.000	818.110	792.230	4.574.340
209	M104.0407	90 m ³ /h	4.306.280	2.236.000	878.000	828.000	831.810	792.230	5.566.040
210	M104.0408	125 m ³ /h	5.375.168	2.791.000	1.096.000	1.034.000	872.911	792.230	6.586.141
211	M104.0409	160 m ³ /h	5.643.909	2.930.000	1.085.000	1.085.000	1.082.332	1.025.535	7.207.867
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:							
212	M104.0501	35 m ³ /h	18.917	22.000	9.000	6.000	148.747	276.945	462.692
213	M104.0502	45 m ³ /h	23.618	27.000	12.000	8.000	189.848	276.945	513.793
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:							
214	M104.0601	20 m ³ /h	1.351.273	842.000	447.000	260.000	616.518	510.250	2.675.768
215	M104.0602	25 m ³ /h	1.766.194	1.100.000	516.000	340.000	698.720	510.250	3.164.970
216	M104.0603	125 m ³ /h	5.964.816	3.717.000	1.744.000	1.147.000	1.233.036	510.250	8.351.286
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:							

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
217	M104.0701	14 m ³ /h	214.626	134.000	71.000	41.000	262.265	510.250	1.018.515
218	M104.0702	200 m ³ /h	1.831.774	1.141.000	606.000	352.000	1.644.048	510.250	4.253.298
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:							
219	M104.0801	25 t/h	3.286.462	2.335.000	986.000	865.000	411.012	988.609	5.585.621
220	M104.0802	50 t/h	4.648.053	3.303.000	1.394.000	1.223.000	587.160	988.609	7.495.769
221	M104.0803	60 t/h	5.422.748	3.853.000	1.627.000	1.427.000	634.133	1.265.554	8.806.687
222	M104.0804	80 t/h	6.094.486	4.330.000	1.764.000	1.604.000	751.565	1.591.174	10.040.739
223	M104.0805	120 t/h	6.737.442	4.787.000	1.950.000	1.773.000	1.397.441	1.591.174	11.498.615
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ							
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:							
224	M105.0101	190 cv	930.161	726.000	347.000	372.000	659.153	526.499	2.630.652
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:							
225	M105.0201	65 t/h	1.284.890	899.000	457.000	357.000	393.179	558.925	2.665.104
226	M105.0202	100 t/h	1.520.612	1.064.000	541.000	422.000	578.205	558.925	3.164.130
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.991.351	2.094.000	632.000	831.000	728.538	558.925	4.844.463
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	13.200.000	9.240.000	2.787.000	3.667.000	913.563	558.925	17.166.488
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	2.043.419	1.430.000	477.000	568.000	346.923	558.925	3.380.848
230	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	6.500.000	4.550.000	2.022.000	2.167.000	659.153	558.925	9.957.078
	M105.0500	Máy cào bóc							
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	3.128.588	2.048.000	825.000	711.000	1.063.896	602.565	5.250.461
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	24.432.515	19.546.000	7.873.000	6.787.000	3.931.791	731.806	38.869.597
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	17.000.000	13.600.000	5.478.000	4.722.000	6.048.020	731.806	30.579.826
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	57.211	51.000	10.000	14.000		276.945	351.945
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	324.920	249.000	58.000	81.000	127.205	276.945	792.150

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
236	M105.0801	Máy rót mastic	34.166	26.000	8.000	9.000	53.893	276.945	373.838
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	45.516	51.000	23.000	11.000		276.945	361.945
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	7.369.287	4.643.000	1.548.000	1.842.000	844.179	558.925	9.436.104
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ							
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:							
239	M106.0101	1,5 t	157.562	102.000	39.000	38.000	94.313	258.862	532.175
240	M106.0102	2 t	183.212	119.000	45.000	44.000	161.679	258.862	628.541
241	M106.0103	2,5 t	218.983	134.000	54.000	53.000	175.153	258.862	675.015
242	M106.0104	5 t	317.869	195.000	79.000	76.000	289.102	258.862	897.964
243	M106.0105	7 t	427.131	261.000	106.000	103.000	358.487	258.862	1.087.349
244	M106.0106	10 t	560.241	323.000	139.000	134.000	439.435	258.862	1.294.297
245	M106.0107	12 t	606.044	336.000	145.000	140.000	474.128	307.124	1.402.252
246	M106.0108	15 t	739.497	410.000	176.000	171.000	531.948	307.124	1.596.072
247	M106.0109	20 t	1.248.374	583.000	250.000	277.000	647.589	307.124	2.064.713
248	M106.0110	32 t	1.976.364	922.000	395.000	439.000	716.974	307.124	2.780.098
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:							
249	M106.0201	2,5 t	248.104	146.000	72.000	57.000	255.992	258.862	789.854
250	M106.0202	5 t	437.559	257.000	126.000	101.000	474.128	258.862	1.216.990
251	M106.0203	7 t	616.643	363.000	173.000	142.000	531.948	258.862	1.468.810
252	M106.0204	10 t	704.070	385.000	184.000	151.000	659.153	258.862	1.638.015
253	M106.0205	12 t	812.415	444.000	212.000	174.000	751.666	307.124	1.888.790
254	M106.0206	15 t	1.035.410	497.000	235.000	207.000	844.179	307.124	2.090.303
255	M106.0207	20 t	1.540.447	739.000	349.000	308.000	878.871	307.124	2.581.995
256	M106.0208	22 t	1.802.194	757.000	408.000	360.000	890.435	307.124	2.722.559
257	M106.0209	25 t	2.341.396	806.000	468.000	413.000	936.691	307.964	2.931.655
258	M106.0210	27 t	2.505.849	862.000	486.000	442.000	994.512	307.964	3.092.476
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:							

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
259	M106.0301	150 cv	448.050	262.000	110.000	134.000	346.923	307.124	1.160.047
260	M106.0302	200 cv	618.750	362.000	152.000	186.000	462.564	307.124	1.469.688
260a	M106.0302a	255 cv	878.300	474.000	193.000	263.000	589.769	307.964	1.827.733
261	M106.0303	272 cv	1.079.950	411.000	166.000	249.000	647.589	307.964	1.781.553
262	M106.0304	360 cv	1.136.368	433.000	166.000	262.000	786.358	307.964	1.955.322
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:							
263	M106.0401	6 m ³	884.645	429.000	194.000	204.000	497.256	526.499	1.850.755
264	M106.0402	10,7 m ³	2.176.758	1.055.000	460.000	502.000	740.102	526.499	3.283.601
265	M106.0403	14,5 m ³	2.966.930	1.438.000	628.000	685.000	809.486	527.939	4.088.425
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:							
266	M106.0501	4 m ³	438.539	197.000	81.000	101.000	231.282	258.862	869.144
267	M106.0502	5 m ³	497.469	207.000	84.000	115.000	265.974	307.124	979.098
268	M106.0503	6 m ³	571.304	237.000	97.000	132.000	277.538	307.124	1.050.662
269	M106.0504	7 m ³	688.248	262.000	109.000	159.000	300.666	307.124	1.137.790
270	M106.0505	9 m ³	796.249	303.000	126.000	184.000	312.230	307.124	1.232.354
271	M106.0506	16 m ³	1.114.405	409.000	169.000	248.000	404.743	307.124	1.537.867
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:							
272	M106.0601	2 m ³	435.615	196.000	87.000	101.000	219.718	258.862	862.580
273	M106.0602	3 m ³	642.388	289.000	128.000	148.000	312.230	307.124	1.184.354
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:							
274	M106.0701	1,5 t	359.717	207.000	65.000	86.000	242.519	258.862	859.381
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:							
275	M106.0801	15 t	160.855	78.000	25.000	40.000	0		143.000
276	M106.0801a	21 t	186.651	91.000	29.000	47.000	0		167.000
277	M106.0802	30 t	251.560	123.000	32.000	63.000	0		218.000
278	M106.0803	40 t	297.117	145.000	38.000	74.000	0		257.000
279	M106.0804	60 t	333.817	163.000	43.000	83.000	0		289.000

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
280	M106.0805	100 t	537.425	262.000	69.000	134.000	0		465.000
281	M106.0806	125 t	601.973	293.000	78.000	150.000	0		521.000
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng					0		
282	M106.0901	30 t	259.150	126.000	33.000	65.000	1.075.460	307.964	1.607.424
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m (chờ bitum,polymer)	3.243.150	2.270.000	1.009.000	1.081.000	404.743	526.499	5.291.242
283a	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m3	931.000	559.000	228.000	310.000	265.974	307.124	1.670.098
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ							
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:							
284	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	13.471	10.000	5.000	3.000	9.786	233.305	261.091
285	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	26.484	20.000	9.000	6.000	0	233.305	268.305
286	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	126.804	86.000	34.000	26.000	0	233.305	379.305
287	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	6.134	5.000	2.000	1.000	0	233.305	241.305
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:							
288	M107.0201	D75-95 mm	1.101.564	624.000	216.000	204.000		510.250	1.554.250
289	M107.0202	D105-110 mm	1.376.725	780.000	270.000	255.000		510.250	1.815.250
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:							
290	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	11.436.520	4.695.000	1.565.000	2.408.000	971.384	731.806	10.371.190
291	M107.0302	D 45 mm(3 cần - 255 cv)	16.668.260	6.843.000	2.281.000	3.509.000	1.595.845	731.806	14.960.651
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:							
292	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	12.651.359	5.194.000	1.731.000	2.663.000	439.435	731.806	10.759.241
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:							
293	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	41.605.242	20.283.000	5.547.000	10.401.000	1.321.110	731.806	38.283.916
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:							
294	M107.0601	9 kW	2.207.026	1.490.000	166.000	552.000	31.315	276.945	2.516.260
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:							

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
295	M107.0701	YG 60	1.043.321	488.000	188.000	209.000	323.795	510.250	1.719.045
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII							
296	M107.0801	HCR1200-EDII	5.660.000	2.324.000	1.033.000	993.000	3.839.278	276.945	8.466.223
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC							
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:							
296a	M108.0100a	3,75 kVA	9.369	7.000	2.000	3.000	23.128	233.305	268.433
296b	M108.0100b	6,25 kVA	28.433	22.000	7.000	8.000	57.820	233.305	328.125
297	M108.0101	37,5 kVA	117.173	74.000	27.000	34.000	277.538	233.305	645.843
298	M108.0102	62,5 kVA	172.893	110.000	40.000	51.000	416.307	233.305	850.612
299	M108.0103	93,75 kVA	244.894	143.000	52.000	72.000	520.384	233.305	1.020.689
300	M108.0104	150kVA	320.678	170.000	62.000	94.000	878.871	233.305	1.438.176
301	M108.0105	250 kVA	335.697	178.000	65.000	99.000	1.225.794	233.305	1.801.099
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:							
301a	M108.0200a	120 m ³ /h	71.198	39.000	20.000	20.000	188.626	233.305	500.931
302	M108.0201	600 m ³ /h	374.105	187.000	96.000	104.000	619.771	233.305	1.240.076
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:							
302a	M108.0300a	120 m ³ /h	77.045	42.000	23.000	21.000	161.897	233.305	481.202
303	M108.0301	240 m ³ /h	156.842	86.000	47.000	44.000	323.795	233.305	734.100
304	M108.0302	360 m ³ /h	217.034	119.000	65.000	60.000	404.743	233.305	882.048
305	M108.0303	420 m ³ /h	281.811	155.000	85.000	78.000	439.435	233.305	990.740
306	M108.0304	540 m ³ /h	321.366	177.000	96.000	89.000	508.820	233.305	1.104.125
307	M108.0305	600 m ³ /h	410.793	205.000	114.000	114.000	543.512	233.305	1.209.817
308	M108.0306	660 m ³ /h	478.552	239.000	133.000	133.000	578.205	233.305	1.316.510
309	M108.0307	1200 m ³ /h	959.970	480.000	208.000	267.000	867.307	233.305	2.055.612
310	M108.0308	1260 m ³ /h	1.103.857	552.000	215.000	307.000	901.999	233.305	2.209.304
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:							
311	M108.0401	5 m ³ /h	2.866	2.000	1.000	1.000	3.914	233.305	241.219
312	M108.0402	300 m ³ /h	143.199	79.000	30.000	40.000	168.319	233.305	550.624



Sal

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
313	M108.0403	600 m ³ /h	309.098	170.000	58.000	86.000	244.650	233.305	791.955
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY							
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:							
313a	M109.0101a	100 t	490.476	187.000	111.000	113.000	0		411.000
314	M109.0101	200 t	721.153	246.000	147.000	149.000	0		542.000
315	M109.0102	250 t	901.384	308.000	183.000	186.000	0		677.000
316	M109.0103	400 t	1.207.730	412.000	229.000	250.000	0		891.000
317	M109.0104	600 t	1.420.866	485.000	269.000	294.000	0		1.048.000
318	M109.0105	800 t	2.012.922	687.000	361.000	416.000	0		1.464.000
319	M109.0106	1000 t	2.368.110	808.000	425.000	490.000	0		1.723.000
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:							
320	M109.0201	60 t	121.530	52.000	31.000	32.000	0		115.000
321	M109.0202	200 t	211.645	91.000	54.000	55.000	0		200.000
322	M109.0203	250 t	222.193	96.000	57.000	58.000	0		211.000
323	M109.0301	Pông tông							
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:							
324	M109.0401	5 t	258.000	111.000	58.000	67.000	508.820	332.548	1.077.368
325	M109.0402	40 t	887.000	382.000	201.000	231.000	1.514.896	659.523	2.988.419
	M109.0500	Ca nô - công suất:							
326	M109.0501	12 cv	94.701	39.000	22.000	22.000	34.692	332.548	450.240
327	M109.0502	23 cv	103.988	43.000	24.000	24.000	57.820	332.548	481.368
328	M109.0503	30 cv	112.816	47.000	23.000	26.000	69.385	332.548	497.933
329	M109.0504	54 cv	144.918	60.000	30.000	33.000	115.641	651.548	890.189
330	M109.0505	75 cv	207.403	79.000	37.000	48.000	161.897	651.548	977.445

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
331	M109.0506	150 cv	364.360	139.000	64.000	84.000	265.974	978.100	1.531.074
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:							
332	M109.0701	75 cv	258.000	85.000	52.000	60.000	786.358	1.616.523	2.599.881
333	M109.0702	150 cv	612.500	201.000	118.000	141.000	1.098.589	2.294.230	3.852.819
334	M109.0703	250 cv	787.238	259.000	151.000	182.000	1.711.485	2.378.231	4.681.716
335	M109.0704	360 cv	887.000	292.000	171.000	205.000	2.335.946	2.378.231	5.382.177

Handwritten signature

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
335a	M109.0704a	600 cv	1.318.800	434.000	213.000	304.000	3.642.689	3.409.994	8.003.683
336	M109.0705	1200 cv(tàu kéo biển)	9.851.500	3.120.000	1.387.000	2.189.000	8.256.761	3.409.994	18.362.755
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:							
337	M109.0801	495 cv	11.237.300	2.441.000	1.976.000	2.325.000	6.013.327	5.687.845	18.443.172
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:							

Đal

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
338	M109.0901	2085 cv	34.650.000	7.527.000	5.377.000	7.169.000	20.248.723	6.039.219	46.360.942
	M109.1000	Tàu hút - công suất:							
339	M109.1001	585 cv	7.685.500	2.147.000	1.087.000	1.590.000	6.626.224	3.906.225	15.356.449

Đoel

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
340	M109.1002	1200 cv	20.115.500	4.370.000	2.601.000	4.162.000	11.656.604	5.611.357	28.400.961
341	M109.1003	3958 cv - 4170 cv	101.976.100	22.153.000	8.439.000	21.099.000	37.132.296	5.611.357	94.434.653
	M109.1100	Tàu hút bụng tự hành - công suất:							

Đan

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
342	M109.1101	1390 cv	11.388.400	2.474.000	2.553.000	2.356.000	16.721.675	5.004.717	29.109.392
343	M109.1102	5945 cv	65.840.000	14.303.000	13.622.000	13.622.000	60.503.324	5.004.717	107.055.041
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:							

Đạt

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
344	M109.1201	17 m ³	38.478.500	10.747.000	7.298.000	7.961.000	30.795.174	5.975.733	62.776.907
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:							
345	M109.1301	1,25 m ³	1.699.696	612.000	354.000	408.000	809.486	325.620	2.509.106
346	M109.1401	Trạm lặn	77.160	102.000	34.000	36.000		1.030.909	1.202.909
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM							
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:							
347	M110.0101	0,9 m ³	3.125.148	1.261.000	517.000	647.000	601.333	276.945	3.303.278
348	M110.0102	1,65 m ³	3.593.955	1.450.000	595.000	744.000	751.666	276.945	3.817.611
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:							
349	M110.0201	3 m ³ /ph	975.792	363.000	178.000	202.000	485.386	233.305	1.461.691
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:							
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	29.121	14.000	4.000	6.000	84.160	276.945	385.105
351	M110.0302	Xe goòng 3 t	30.956	13.000	4.000	6.000		276.945	299.945
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	3.107.721	1.026.000	394.000	622.000	427.871	276.945	2.746.816
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	247.875	104.000	36.000	50.000	52.844	276.945	519.789
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:							
354	M110.0401	135 cv	781.918	313.000	90.000	174.000	520.384	276.945	1.374.329
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM							
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:							
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức	1.091.245	873.000	255.000	364.000	612.897	731.806	2.836.703

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
		nâng 15 t							
356	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	464.335	474.000	130.000	186.000	444.618	731.806	1.966.424
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:							
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	5.938.103	3.083.000	799.000	1.370.000	393.397	731.806	6.377.203
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.755.761	1.580.000	410.000	702.000	3.914	662.989	3.358.903
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC							
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:							
359	M112.0101	1,1 kW	3.440	3.000	1.000	1.000	5.872		10.872
360	M112.0102	2 kW	3.898	3.000	1.000	1.000	9.786		14.786
360a	M112.0102a	2,8 kW	4.586	4.000	1.000	1.000	15.658		21.658
360b	M112.0102b	7kW - 7,5kW	10.663	10.000	3.000	3.000	33.272		49.272
361	M112.0103	14 kW	17.198	15.000	4.000	5.000	66.545		90.545
362	M112.0104	20 kW	27.860	25.000	7.000	8.000	93.946		133.946
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:							
363	M112.0201	5 cv	12.956	17.000	5.000	4.000	31.223		57.223
364	M112.0202	5,5 cv	15.478	21.000	6.000	5.000	34.692		66.692
365	M112.0203	10 cv	26.943	36.000	10.000	9.000	57.820		112.820
366	M112.0204	20 cv	65.809	71.000	21.000	22.000	115.641		229.641
367	M112.0205	25 cv	73.720	75.000	20.000	25.000	127.205		247.205
368	M112.0206	30 cv	89.198	91.000	24.000	30.000	173.461		318.461
369	M112.0207	40 cv	114.952	117.000	34.000	38.000	231.282		420.282
370	M112.0208	75 cv	237.442	228.000	60.000	79.000	416.307		783.307
371	M112.0209	120 cv	267.801	257.000	68.000	89.000	612.897		1.026.897
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:							
372	M112.0301	3 cv	9.860	13.000	4.000	3.000	21.557		41.557
373	M112.0302	6 cv	16.854	22.000	7.000	6.000	40.420		75.420
374	M112.0303	8 cv	22.013	29.000	9.000	7.000	53.893		98.893
375	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	252.231	105.000	32.000	45.000	43.058		225.058
376	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	120.039	78.000	24.000	33.000	352.296	233.305	720.601

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
377	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	1.158.316	753.000	142.000	322.000	1.283.614	233.305	2.733.919
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:							
378	M112.0601	6 m ³ /h	103.415	112.000	46.000	34.000	37.187	276.945	506.132
379	M112.0602	9 m ³ /h	129.899	140.000	57.000	43.000	66.545	276.945	583.490
380	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	170.830	184.000	69.000	57.000	140.918	276.945	727.863
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:							
381	M112.0701	126 cv	240.684	130.000	46.000	60.000	624.461	325.620	1.186.081
382	M112.0702	350 cv	505.900	273.000	89.000	126.000	1.468.640	325.620	2.282.260
383	M112.0703	380 cv	541.420	292.000	89.000	135.000	1.572.716	325.620	2.414.336
384	M112.0704	480 cv	659.820	356.000	102.000	165.000	1.942.767	325.620	2.891.387
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:							
385	M112.0801	50 m ³ /h	2.508.786	1.129.000	521.000	579.000	612.897	527.939	3.369.836
386	M112.0802	60 m ³ /h	2.809.744	1.264.000	540.000	648.000	693.845	527.939	3.673.784
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:							
387	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	1.245.106	662.000	368.000	283.000	356.210	558.925	2.228.135
388	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	1.711.849	910.000	506.000	389.000	485.386	602.565	2.892.951
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:							
389	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.734.436	1.015.000	425.000	520.000	105.689	276.945	2.342.634
390	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	6.737.447	3.941.000	1.516.000	2.021.000	839.639	276.945	8.594.584
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:							
391	M112.1101	1,0 kW	6.420	11.000	4.000	2.000	9.786	233.305	260.091
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:							
392	M112.1201	1,0 kW	5.045	8.000	3.000	1.000	9.786		21.786

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:							
393	M112.1301	1,5 kW	7.395	10.000	4.000	2.000	13.700	233.305	263.005
394	M112.1302	3,5 kW	24.535	33.000	11.000	7.000	31.315	233.305	315.620
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):							
395	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	8.026	12.000	3.000	2.000		233.305	250.305
396	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	7.452	11.000	3.000	2.000		233.305	249.305
397	M112.1403	Máy phun cát	16.510	18.000	3.000	3.000		233.305	257.305
398	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	3.123.015	2.473.000	525.000	500.000	344.467	510.250	4.352.717
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:							
399	M112.1501	2,5 kW	42.900	22.000	8.000	8.000	9.786		47.786
400	M112.1502	4,5 kW	57.200	29.000	11.000	10.000	17.615		67.615
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:							
401	M113.1601	1,7 kW	4.150	10.000	3.000	1.000	1.957		15.957
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:							
402	M112.1701	0,62 kW	4.800	10.000	2.000	1.000	1.761		14.761
403	M112.1702	0,75 kW	6.250	8.000	3.000	2.000	2.153		15.153
403a	M112.1702a	0,85 kW	6.750	9.000	3.000	2.000	2.544		16.544
403b	M112.1702b	1,00 kW	8.400	11.000	4.000	2.000	3.132		20.132
404	M112.1703	1,50 kW	10.400	19.000	7.000	4.000	4.502		34.502
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:							
405	M112.1801	15 kW	94.900	32.000	9.000	20.000	52.844	233.305	347.149
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:							
406	M112.1901	10 kW	23.400	14.000	4.000	4.000	25.444	233.305	280.749
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:							
407	M112.2001	1,7 kW	7.750	18.000	4.000	2.000	5.872		29.872
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:							
408	M112.2101	1,7 kW	7.900	12.000	6.000	4.000	5.872		27.872
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:							
408a	M112.2200a	1,5 kW	8.750	15.000	4.000	3.000	5.284		27.284
409	M112.2201	7,5 kW	17.400	29.000	8.000	6.000	21.529	233.305	297.834
410	M112.2202	12 cv (MCD 218)	38.500	58.000	14.000	16.000	107.786	233.305	429.091

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:							
411	M112.2301	5 kW	28.200	16.000	5.000	5.000	17.615	233.305	276.920
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:							
412	M112.2401	5 kW	18.800	10.000	3.000	3.000	19.572	233.305	268.877
413	M112.2402	15 kW	156.600	76.000	25.000	26.000	52.844	233.305	413.149
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:							
414	M112.2501	2,8 kW	41.700	22.000	7.000	7.000	9.786	233.305	279.091
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:							
415	M112.2601	5 kW	18.200	11.000	3.000	3.000	17.615	233.305	267.920
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:							
416	M112.2701	0,8 kW	4.600	5.000	3.000	1.000	3.914		12.914
417	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	68.900	35.000	11.000	12.000	25.444	233.305	316.749
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:							
418	M112.2901	1,5 m ³ /ph	5.400	14.000	3.000	2.000			19.000
419	M112.2902	3,0 m ³ /ph	6.100	15.000	3.000	3.000			21.000
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:							
420	M112.3001	2,0 kW- 2,8 kW	28.200	17.000	6.000	5.000	9.786	233.305	271.091
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:							
421	M112.3101	5 kW	54.800	28.000	9.000	10.000	19.572	233.305	299.877
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:							
422	M112.3201	1,7 kW	22.700	14.000	4.000	4.000	7.829		29.829
423	M112.3202	2,7 kW	27.300	17.000	5.000	5.000	11.743		38.743
	M112.3300	Máy tiện - công suất:							
424	M112.3301	10 kW	111.400	61.000	20.000	19.000	37.187	233.305	370.492
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:							
425	M112.3401	7,5 kW	72.900	40.000	13.000	13.000	31.315	233.305	330.620
	M112.3500	Máy phay - công suất:							
426	M112.3501	7 kW	89.100	49.000	16.000	15.000	29.358	233.305	342.663
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:							
427	M112.3601	1,1 kW	6.100	4.000	1.000	1.000	3.914	233.305	243.219

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
	M112.3700	Máy mài - công suất:							
428	M112.3701	1 kW	3.500	2.000	1.000	1.000	3.914		7.914
429	M112.3702	2,7 kW	11.200	7.000	2.000	2.000	7.829		18.829
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:							
430	M112.3801	1,3 kW	7.600	13.000	4.000	2.000	5.872		24.872
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:							
431	M112.3901	50 kW	26.000	31.000	6.000	7.000	205.506	276.945	526.451
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:							
431a	M112.4000a	7 kW	4.300	5.000	1.000	1.000	29.358	276.945	313.303
432	M112.4001	14 kW-15 kW	8.600	9.000	2.000	2.000	56.759	276.945	346.704
433	M112.4002	23 kW	16.000	17.000	4.000	4.000	93.946	276.945	395.891
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:							
434	M112.4101	1000 l/h	3.400	4.000	1.000	1.000		276.945	282.945
435	M112.4102	2000 l/h	5.200	7.000	2.000	2.000		276.945	287.945
436	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	106.900	224.000	119.000	59.000		1.030.909	1.432.909
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:							
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.532	2.000	0	0	11.743		13.743
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	50.000	47.000	16.000	13.000	15.658	276.945	368.603
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	122.727	116.000	40.000	31.000	23.486	276.945	487.431
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	170.909	162.000	56.000	43.000	35.230	276.945	573.175
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:							
441	M112.4401	2,5 kW	3.600	4.000	0	1.000	31.315		36.315
442	M112.4402	4,5 kW	7.900	9.000	1.000	2.000	56.759		68.759
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:							
443	M112.4501	40 kW	630.000	397.000	202.000	158.000	281.837	276.945	1.315.782
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:							
444	M112.4601	54 cv	1.117.200	612.000	316.000	243.000	219.718	276.945	1.667.663
445	M112.4602	300 cv	7.036.900	3.580.000	1.193.000	1.530.000	1.121.717	386.044	7.810.761
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:							
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	550.300	446.000	124.000	138.000	127.218	731.806	1.567.024

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nguyên giá ca máy (triệu đồng)	Chi phí			Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
1	2	3		4	5	6	7	8	9
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	91.300	53.000	10.000	23.000	27.401	276.945	390.346

Đnl

Thaint-28/08/2020 17:10:09-Thaint-Thaint-Thaint